

Số: /TB-MNXT

Bảo Yên, ngày tháng 9 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục**  
**(Điều 6, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gọi tắt là Thông tư số 09).

Căn cứ văn thôn số 676/SGDĐT-GDMN ngày 29/8/2025 của Sở GD&ĐT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch số 140/KH-MNXT, ngày 09/10/2025 của trường MN Xuân Thượng về kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025 - 2026;

Trường Mầm non Xuân Thượng thông báo công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non của nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:**

**a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo**

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 36. Trong đó:

+ CBQL: 03; Đại học: 03

+ Giáo viên: 26, Đại học: 21; Cao đẳng: 05.

+ Nhân viên: 07; Trung cấp: 01 (nhân viên văn thư). Nhân viên bảo vệ: 01; nhân viên cấp dưỡng: 05 ( Nhân viên bảo vệ, cấp dưỡng chưa qua trình độ đào tạo. Nhân viên cấp dưỡng được khám sức khỏe và tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm)

- Nhà trường đã kiện toàn và phân công nhiệm vụ các tổ bộ phận và cá nhân theo vị trí việc làm phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Trong đó tỷ lệ giáo viên/lớp: 26 giáo viên/13 lớp đạt 2,0 giáo viên/lớp.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Tuất	Hiệu trưởng	Phụ trách chung, tổ CM 4T, tổ Văn phòng	
2	Đào Thị Ánh Hồng	P.Hiệu trưởng	Phụ trách CM, tổ 3 tuổi và Nhà trẻ	
3	Vũ Quỳnh Trang	P.Hiệu trưởng	Phụ trách CM, tổ 5 tuổi.	

4	Đặng Thị Tâm	Giáo viên	5T 2 Vành	
5	Hoàng Thị Về	Giáo viên	5T 6 Vành	
6	Hoàng Thị Phường	Giáo viên	3T 2 Vành	
7	Trần Thị Kiều	Giáo viên	3 tuổi Trung tâm	
8	Phan Thị Hồng Điệp	Giáo viên	5T Là	
9	Lý Kiều Anh	Giáo viên	4T 2 Vành	
10	Bùi Thị Bích Hoàn	Giáo viên	5T 6 Vành	
11	Hoàng Thị Nhân	Giáo viên	5 tuổi Là	
12	Nguyễn Ngọc Yến	Giáo viên	Nhà trẻ 6 Vành	
13	Nguyễn Thị Viên	Giáo viên	5T Trung tâm	
14	Đặng Thị Sen	Giáo viên	4T Trung tâm	
15	Đậu Thị Lan	Giáo viên	5 T 2 Vành	
16	Nguyễn Thị Thơm	Giáo viên	4T 2 Vành	
17	Đặng Thị Xuân	Giáo viên	4 tuổi 6 Vành	
18	Lương Thị Duyên	Giáo viên	3T Trung tâm	
19	Hứa Hồng Hạnh	Giáo viên	Nhà trẻ Trung tâm	
20	Hoàng Thị Vui	Giáo viên	Nhà trẻ 6 Vành	
21	Phạm Thị Lan Phương	Giáo viên	Nhà trẻ Trung tâm	
22	Hoàng Thanh Mai	Giáo viên	4T Trung tâm	
23	Bàn Thị Kim Toàn	Giáo viên	5 tuổi Là	
24	Hà Thị Thanh Mai	Giáo viên	2,3T Là	
25	Hoàng Thị Thúy Loan	Giáo viên	2, 3 tuổi Là	
26	Sin Thị Biên	Giáo viên	3 tuổi 2 Vành	
27	Hoàng Thị Thời	Giáo viên	2 Thâu	
28	Hoàng Thị Kim	Giáo viên	2 Thâu	
29	Đặng Văn Sự	Giáo viên	4 tuổi 6 Vành	
30	Phạm Thị Thu Phương	Nhân viên	Văn thư- Thủ quỹ	
31	Lý Văn Tuấn	Bảo vệ	Bảo vệ khu Trung tâm	HĐ
32	Nguyễn Thị Sơn	Nấu ăn	Khu Trung tâm	HĐ
33	Bàn Thị Thùy	Nấu ăn	Điểm 6 Vành	HĐ
34	Lương Thị Thuyết	Nấu ăn	Điểm Là	HĐ
35	Lý Thị Vân	Nấu ăn	Điểm 2 Vành	HĐ
36	Đặng Thị Ây	Nấu ăn	Điểm 2 Thâu	HĐ

**b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp**

Nhà trường có 100% CBQL, giáo viên tự đánh giá, được đánh giá chuẩn nghề nghiệp, trong đó có 100% cán bộ được đánh giá xếp loại tốt, từ 100% giáo viên ở mức khá trở lên.

**c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.**

30/30 CBQL, giáo viên, nhân viên trong trường tham gia bồi dưỡng chuyên môn hè do nhà trường tổ chức. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên và tổ chức cho 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng các modul theo kế hoạch.

**2. Thông tin về cơ sở vật chất:**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	13	1,75
1	Phòng học kiên cố	11	1,75
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ (phòng công vụ GV)	2	0,83
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	04	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	9.882,2	31,7
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	2.000	6,4
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	502	1,6
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	200	0,6
4	Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )	2.000	6,4
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	73	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	43	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	120	0,4
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	13	Số bộ/nhóm (lớp) 01
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	13	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	5/5	Số bộ/sân chơi (trường)
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b>	13 tivi, 01 máy chiếu	
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	13	

2	Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)	0				
3	Máy PHOTO COPY	0				
5	Catsset	0				
6	Đầu Video/đầu đĩa	0				
7	Bàn ghế đúng quy cách	157	2 trẻ/bộ			
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m <sup>2</sup> )				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	5	5	0,5	0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

**Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Nhà trường có đầy đủ các loại phòng theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT, ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành tiêu chuẩn về cơ sở vật chất trong trường mầm non. Khối phòng hành chính quản trị gồm: 01 phòng hiệu trưởng; 02 phòng phó hiệu trưởng; 01 phòng hành chính quản trị; 01 văn phòng nhà trường; 01 phòng dành cho nhân viên, 01 phòng bảo vệ; 03 khu vệ sinh cho giáo viên và 01 khu để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Khối phụ trợ gồm: 01 phòng họp, 01 phòng y tế, 01 nhà kho. Các phòng đều có trang thiết bị tối thiểu để làm việc gồm có máy vi tính và các phương tiện làm việc được sắp xếp khoa học, thuận tiện cho việc sử dụng.

- Có 13 nhóm lớp tương ứng với 13 phòng sinh hoạt chung, được dùng để tổ chức các hoạt động học, ăn, ngủ cho trẻ tại các điểm trường, đảm bảo đủ mỗi lớp một phòng theo quy định tại Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT Ban hành Điều lệ trường mầm non. Khu trung tâm có 04 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 04 nhóm, lớp. Điểm trường 6 Vành có 03 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 03 nhóm lớp. Điểm trường 2 Vành có 03 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 03 nhóm, lớp. Điểm trường 2 Thâu có 01 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 01 lớp. Điểm trường Là có 02 phòng sinh hoạt chung tương ứng với 02 lớp. Nhà trường có phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Có 05 bếp ăn/05 điểm trường được xây dựng kiên cố, tổ chức nấu ăn cho 100% số trẻ trong toàn trường. Bếp trung tâm được xây dựng và hoạt động theo quy trình vận hành bếp ăn một chiều; bếp ăn tại 04 điểm được sắp xếp và vận hành theo quy trình một chiều: khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn. Các khu vực của bếp ăn thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, sắp xếp đồ dùng nấu ăn, lương thực, thực phẩm gọn gàng, ngăn nắp. Bếp ăn nhà trường đảm bảo theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT Thông tư ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

### **Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

13/13 nhóm, lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu tối thiểu, phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 về ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non. Lớp nhà trẻ có 83 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi; lớp mẫu giáo 3-4 tuổi có từ 95 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi; lớp mẫu giáo 4-5 tuổi có 117 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi; lớp mẫu giáo 5-6 tuổi có 114 danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi trở lên. Giáo viên các nhóm lớp bảo quản, quản lý và sử dụng hiệu quả vào các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Đồ chơi, đồ dùng được đưa về các nhóm, các góc để trẻ được chơi theo đúng chủ đề, được sử dụng trong các hoạt động khác nhau.

### **Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác**

Các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tự làm và thiết bị, đồ chơi ngoài danh mục quy định của nhà trường như: Bàn học, các con giống, hoa quả, sách truyện làm từ vải nỉ, các loại cây xanh bằng nỉ và xốp màu, các bức tranh từ hạt, lá cây... Đồ dùng, đồ chơi được khai thác và sử dụng thường xuyên; phát huy tối đa trong các hoạt động học, hoạt động vui chơi. Giáo viên sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi có hiệu quả khi tổ chức tiết dạy, trong các giờ chơi hoạt động góc, hoạt động ngoài trời đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục giúp nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

### **3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục**

#### **a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá**

Nhà trường đã kiện toàn Hội đồng tự đánh giá và hoàn thành công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng. Sắp xếp, bổ sung minh chứng cho các tiêu chí, tiêu chuẩn (theo Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2024).

Nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Nhà trường đã và đang tiếp tục tham mưu với các cấp Đảng ủy, chính quyền địa phương và Sở GD&ĐT tiếp tục bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trong năm học.

#### **b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm**

Nhà trường thu thập minh chứng cho năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo. Duy trì và nâng cao kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, trường Chuẩn QG Mức độ 1 và phấn đấu đạt Kiểm định chất lượng GD Cấp độ 3 và trường Chuẩn QG mức độ 2 trong giai đoạn 2030-2035

Trên đây là nội dung công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non của Trường Mầm non Xuân Thượng năm học 2025-2026./.

**Nơi nhận:**

- CBGVNV nhà trường;
- Phụ huynh, HS;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Tuất**